

Bản án số: 34/2017/HS-ST
Ngày: 29 / 8 / 2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Chí Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Châu Hùng – Chủ tịch Hội bảo trợ người tàn tật, trẻ mồ côi và bệnh nhân nghèo thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang;

2. Bà Ngô Thị Lệ Thi – Bí thư Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh phường Châu Phú A, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Phát Huy – Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 38/2016/HSST ngày 26 tháng 5 năm 2016 đối với các bị cáo:

1. Tạ Quốc T, sinh năm 1988; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: khóm H, phường L, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: mua bán; trình độ học vấn: 10/12; con ông Tạ Linh S và bà Châu Cẩm B; có vợ là Phạm Thị T và 03 người con, lớn nhất sinh năm 2013, nhỏ nhất sinh năm 2014;

Tiền án, tiền sự: chưa;

Bị bắt tạm giam từ ngày 06/11/2015 đến ngày 13/6/2016 được tại ngoại cho đến nay; có mặt.

2. Nguyễn Kim D, sinh năm 1980; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: tổ M, khóm L, phường V, thành phố Đ, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: mua bán; trình độ học vấn: 3/12; con ông Nguyễn Minh L (đã chết) và bà Đỗ Thị M (đã chết); có chồng là Nguyễn Minh P và 02 người con sinh năm 1998 và 2006;

Tiền án, tiền sự: chưa;

Bị bắt tạm giam từ ngày 06/11/2015 đến ngày 01/6/2016 được tại ngoại cho đến nay; có mặt.

3. Thái Thị Bé N, sinh năm 1972; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: tổ H, khóm B, phường M, thành phố Đ, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: mua bán; trình độ học vấn: 4/12; con ông Thái Văn B và bà Trần Thị N (đã chết); có chồng là Phạm Thanh B (đã chết) và 01 người con sinh năm 1997;

Tiền án, tiền sự: chưa;

Bị bắt tạm giam từ ngày 06/11/2015 đến ngày 01/6/2016 được tại ngoại cho đến nay; có mặt.

4. Lưu Quốc T1, sinh năm 1986; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: khóm B, phường L, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: tài xế; trình độ học vấn: 8/12; con ông Lưu Văn T và bà Quách Thị S; có vợ là Nguyễn Thị N và 01 người con sinh năm 2010;

Tiền án, tiền sự: chưa;

Bị bắt tạm giam từ ngày 06/11/2015 đến ngày 03/6/2016 được tại ngoại cho đến nay; có mặt.

5. Trịnh Hoàng T2 (A), sinh năm 1991; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: ấp T, xã L, huyện P, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: tài xế; trình độ học vấn: 11/12; con ông Trịnh Văn N và bà Lý Kim H; có vợ là Nguyễn Thị Tố Q và 01 người con sinh năm 2017;

Tiền án, tiền sự: chưa;

Bị bắt tạm giam từ ngày 21/9/2015 đến ngày 03/6/2016 được tại ngoại cho đến nay; có mặt.

6. Võ Đức H, sinh năm 1994; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: số M, ấp T, xã L, huyện P, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ học vấn: 9/12; con ông Võ Văn T và bà Trịnh Thị Kim H; chưa lập gia đình;

Tiền án, tiền sự: chưa;

Bị bắt tạm giam từ ngày 06/11/2015 đến ngày 03/6/2016 được tại ngoại cho đến nay; có mặt.

Người bào chữa:

- *Người bào chữa cho bị cáo T:*

+ Ông Lôi Văn Đ là Luật sư Văn phòng Luật sư H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang; có mặt.

+ Bà Lâm Thị Hồng C là Luật sư Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên L thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Toàn:* Ông Nông Văn H là Luật sư Văn phòng Luật sư N thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Ông Phạm Văn Út N1, sinh năm 1990; nơi cư trú: khóm H, Phường M, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu; vắng mặt.

- Ông Tạ Việt A (V), sinh năm 1966; nơi cư trú: số H, đường S, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh Bạc Liêu; có mặt.
- Bà Nguyễn Thị Hoàng Y, sinh năm 1978; nơi cư trú: số H, đường S, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh Bạc Liêu; vắng mặt.
- Ông Huỳnh Ngọc T (B), sinh năm 1980; nơi cư trú: số C, đường G, khóm S, phường N, thành phố L, tỉnh Bạc Liêu; vắng mặt.
- Ông Ngô Kim V, sinh năm 1974; nơi cư trú: số T, ấp T, xã Đ, thành phố L, tỉnh Bạc Liêu; vắng mặt.
- Ông Nguyễn Thành P, sinh năm 1976; nơi cư trú: tổ H, khóm P, phường C, thành phố Đ, tỉnh An Giang; có mặt.
- Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1979; nơi cư trú: tổ H, khóm P, phường C, thành phố Đ, tỉnh An Giang; có mặt.
- Ông Nguyễn Minh P, sinh năm 1978; nơi cư trú: tổ M, khóm L, phường V, thành phố Đ, tỉnh An Giang; có mặt.
- Ông Từ Văn L (6 L), sinh năm 1979; nơi cư trú: ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Bạc Liêu; vắng mặt.
- Ông Trịnh Văn N (3 N), sinh năm 1970; nơi cư trú: ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Bạc Liêu; vắng mặt.
- Ông Võ Văn Đ, sinh năm 1987; nơi cư trú: tổ M, khóm V, phường P, thành phố Đ, tỉnh An Giang; vắng mặt.
- Ông Tạ Quốc B, sinh năm 1973; nơi cư trú: ấp H, xã A, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu; vắng mặt.
- Anh Phạm Thanh T3 (R), sinh năm 1989; nơi cư trú: ấp T, xã L, huyện P, tỉnh Bạc Liêu; vắng mặt.

NHẬN THẤY:

Các bị cáo Tạ Quốc T, Nguyễn Kim D, Thái Thị Bé N, Lưu Quốc T1, Trịnh Hoàng T2 (A) và Võ Đức H bị Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Khoảng 03 giờ khuya ngày 28/02/2015, Lực lượng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế, chức vụ và môi trường – Công an thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tuần tra tại khu vực tổ H, khóm B, phường V, thành phố Châu Đốc phát hiện xe ô tô INOVA biển kiểm soát 51A-78xx, trong xe có chứa 5.500 bao thuốc lá điều nhậu lậu nên lập biên bản tạm giữ xe cùng vật chứng để xử lý. Khi đó, trên xe ô tô không có chủ phương tiện và người điều khiển.

Vật chứng thu giữ gồm:

- 5.500 bao thuốc lá điều nhậu lậu, gồm: 2.500 bao hiệu Jet, 3.000 bao hiệu Scott;

- 01 điện thoại di động hiệu Nokia 6300, màu nâu của Nguyễn Kim D;
- 01 điện thoại di động hiệu Mobistar của Thái Thị Bé N;
- 01 điện thoại di động hiệu Masstel N500S, màu trắng bạc của Lưu Quốc T1;
- 01 điện thoại di động hiệu Wing, màu trắng đen của Tạ Quốc T;
- 01 điện thoại di động Samsung màu trắng của Võ Đức H, đã được trả lại cho Huy;
- 01 xe ô tô INOVA, màu bạc, biển kiểm soát 51A-78xx cùng 01 giấy bảo hiểm xe, 01 giấy đăng ký xe ô tô, 01 biên lai thu phí sử dụng đường bộ (đã trả lại cho ông Tạ Việt A).

Quá trình điều tra xác định:

Khoảng 12 giờ ngày 27/02/2015, Tạ Quốc T điện thoại cho Nguyễn Kim D hỏi mua thuốc lá điều nhập lậu nhưng D không đồng ý bán trực tiếp cho T nên kêu T mua thuốc lá điều nhập lậu của Thái Thị Bé N. Sau đó, T điện thoại cho Bé N mua 13.000 bao thuốc lá điều nhập lậu (hiệu Jet, Hero và Scott), Bé N đồng ý và điện thoại cho D đặt mua. Đến khoảng 14 giờ cùng ngày, T thuê Lưu Quốc T1, Trịnh Hoàng T2, Võ Đức H đến thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang để mua thuốc lá điều nhập lậu cho T đem về thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Để thực hiện, T kêu T1 liên hệ thuê 02 xe ô tô biển kiểm soát 51A-91xx và biển kiểm soát 51A-78xx của ông Tạ Việt A (tại khóm B, phường H, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu). Toàn trực tiếp ký hợp đồng, nhận xe và điều khiển xe biển kiểm soát 51A-91xx, T đưa tiền cho H đi cùng với T1 để trả tiền mua thuốc lá điều nhập lậu của Bé N. T2 điều khiển xe ô tô biển kiểm soát 51A-78xx đi cùng với Phạm Văn Út N (N1).

Đến khoảng 02 giờ 30 phút ngày 28/02/2015, T2 và N1 điều khiển xe đến thành phố Châu Đốc, T1 điện thoại cho Bé N biết, Bé N thông báo cho D chuyển thuốc lá điều nhập lậu đến bãi phơi ốt (thuộc khu vực tổ H, khóm B, phường V, thành phố Châu Đốc). Khi xe ô tô do T2 và N1 nhận được 5.500 bao thuốc lá điều nhập lậu (2.500 bao hiệu Jet, 3.000 bao hiệu Scott) thì bị lực lượng Công an phát hiện; Bé N, T2, N1 bỏ trốn. Khi đó, xe do T1 điều khiển, chở H đang đợi đến lượt nhận thuốc lá điều nhập lậu. Bé N điện thoại cho D, T2 điện thoại T1, T1 điện thoại cho T thông báo bị Công an bắt giữ xe và thuốc lá điều nhập lậu. T điện thoại cho H kêu mang tiền về đưa lại cho T.

Sau đó, D, Bé N, T2 và N1 gặp T1, H trên xe biển kiểm soát 51A-91xx đỗ tại Cổng chào phường V, thành phố Châu Đốc. D và Bé N đòi tiền nhưng T không cho H trả. T2 lợi dụng D và Bé N không để ý, một mình điều khiển xe biển kiểm soát 51A-91xx về Bạc Liêu mở cốp lấy tiền ra đưa lại cho T rồi giao xe cho T. T nhờ Nguyễn Văn H điều khiển xe đến trả cho Việt A.

Ngày 14/9/2015, Trịnh Hoàng T2 bị khởi tố về tội “Vận chuyển hàng cấm”, đến ngày 30/10/2015, Cơ quan điều tra thay đổi tội danh khởi tố thành

“Buôn bán hàng cấm”; ngày 02/11/2015, Tạ Quốc T, Lưu Quốc T1, Võ Đức H, Nguyễn Kim D, Thái Thị Bé N bị khởi tố.

Tại bản Cáo trạng số 37/VKS-HS ngày 25 tháng 5 năm 2016, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc đã truy tố các bị cáo Tạ Quốc T, Nguyễn Kim D, Thái Thị Bé N Lưu Quốc T1, Trịnh Hoàng T2 (A) và Võ Đức H về tội “Buôn bán hàng cấm” theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 155 Bộ luật Hình sự năm 1999, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Tại phiên tòa,

- Các bị cáo khai nhận đã thực hiện hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng truy tố. Bên cạnh đó, bị cáo Bé N còn khai, đối với lần mua bán thuốc lá bị bắt quả tang, bị cáo Bé N mua thuốc lá từ bị cáo D bán lại cho bị cáo T hưởng chênh lệch. Bị cáo D còn khai, điện thoại di động Nokia 6300 bị thu giữ được bị cáo sử dụng vào việc mua bán thuốc lá.

Các bị cáo không có ý kiến tranh luận với lời luận tội của Kiểm sát viên và xin Hội đồng xét xử miễn trách nhiệm hình sự.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Nguyễn Thành P, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Minh P cung cấp lời khai như đã khai trong giai đoạn điều tra.

- Kiểm sát viên trình bày lời luận tội: Lời nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo trong giai đoạn điều tra, truy tố và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án nên có cơ sở xác định hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Buôn bán hàng cấm” theo điểm đ khoản 2 Điều 155 Bộ luật Hình sự năm 1999, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Vì vậy, Cáo trạng truy tố các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Tuy nhiên, vào thời điểm xét xử, do chuyển biến tình hình, chính sách pháp luật hình sự có sự thay đổi nên hành vi của các bị cáo không còn nguy hiểm cho xã hội. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 155, khoản 1 Điều 25 Bộ luật Hình sự năm 1999, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009 miễn trách nhiệm hình sự cho các bị cáo.

Về xử lý vật chứng, đề nghị áp dụng Điều 41 Bộ luật Hình sự và khoản 2 Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự xử lý các vật chứng bị thu giữ theo quy định.

- Người bào chữa cho bị cáo T trình bày: Các bị cáo có hành vi mua bán thuốc lá với số lượng 5.500 bao nên hành vi của các bị cáo phạm tội “Buôn bán hàng cấm” theo điểm đ khoản 2 Điều 155 Bộ luật Hình sự năm 1999, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Tuy nhiên, do có sự thay đổi chính sách hình sự nên hành vi của các bị cáo không còn nguy hiểm cho xã hội. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo T và các bị cáo khác.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng

cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, người bào chữa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác;

XÉT THẤY:

- *Về tố tụng:* Mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng tại phiên tòa, Luật sư Lâm Thị Hồng C, Luật sư Nông Văn H, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Phạm Văn Út N1, ông Tạ Việt A, bà Nguyễn Thị Hoàng Y, ông Huỳnh Ngọc T, ông Ngô Kim V, ông Từ Văn L, ông Trịnh Văn N, ông Võ Văn Đ, ông Tạ Quốc B, anh Phạm Thanh T3 và các người làm chứng ông Nguyễn Văn Đ, ông Cao Văn T, ông Đỗ Phước H, ông Cao Minh Đ, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Chí H, ông Lê Thanh H, ông Lê Hoàng A, ông Đàm Văn H, ông Nguyễn Tuấn K, ông Trương Văn V, em Phạm Thị Minh P vắng mặt.

Tuy nhiên, bị cáo T xác định không tiếp tục yêu cầu Luật sư C bào chữa cho bị cáo; bị cáo T1 xác định không tiếp tục yêu cầu Luật sư H bào chữa cho bị cáo. Đồng thời, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa đã có lời khai trong hồ sơ vụ án và việc vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng này.

- *Về nội dung:*

Về diễn biến sự việc:

Lời khai của các bị cáo Tạ Quốc T, Nguyễn Kim D, Thái Thị Bé N, Lưu Quốc T, Trịnh Hoàng T (A) và Võ Đức H tại phiên tòa về diễn biến sự việc phù hợp với lời khai của từng bị cáo trong giai đoạn điều tra, truy tố, phù hợp với nhau. Bên cạnh đó, lời khai của các bị cáo còn phù hợp với vật chứng bị thu giữ, lời khai của các người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Phạm Văn Út N1, ông Tạ Việt A, bà Nguyễn Thị Hoàng Y, ông Huỳnh Ngọc T, ông Ngô Kim V, lời khai của các người làm chứng ông Cao Văn T, ông Đỗ Phước H, ông Nguyễn Văn H và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Cho nên, có cơ sở xác định diễn biến sự việc như sau:

Khoảng 12 giờ ngày 27/02/2015, bị cáo T điện thoại cho bị cáo D hỏi mua thuốc lá điều nhập lậu nhưng bị cáo D không đồng ý bán và kêu bị cáo T mua từ bị cáo Bé N. Bị cáo T điện thoại cho Bé N đặt mua thuốc lá điều. Bị cáo Bé N đồng ý và điện thoại cho bị cáo D đặt mua. Sau đó, bị cáo T nhờ các bị cáo T1, T2, H đến thành phố Châu Đốc gặp bị cáo Bé N nhận thuốc lá và trả tiền. Đồng thời, bị cáo T còn rủ Phạm Văn Út N1 đi theo xe chơi.

Sau khi trao đổi với bị cáo T, bị cáo T1 liên hệ thuê 02 xe ô tô của ông Tạ Việt A. Bị cáo T1 trực tiếp ký hợp đồng, đặt tiền cọc, nhận và điều khiển xe biển số 51A-91xx chở bị cáo H; bị cáo T2 trực tiếp ký hợp đồng, nhận và điều khiển xe ô tô biển số 51A-78xx chở Út N1 đến Châu Đốc. Bị cáo T đặt tiền cọc thuê xe ô tô biển số 51A-78xx và đưa tiền cho bị cáo H (đi cùng với bị cáo T1) để trả tiền mua thuốc lá.

Đến khoảng 02 giờ 30 phút ngày 28/02/2015, các xe ô tô do bị cáo T1, bị cáo T2 điều khiển đến thành phố Châu Đốc. Bị cáo T1 điện thoại cho Bé N biết và Bé N thông báo cho D chuyển thuốc lá đến giao tại bãi phơi ớt (thuộc khu vực tổ H, khóm B, phường V, thành phố Châu Đốc). Khi xe ô tô do bị cáo T2 điều khiển chở Út N1 nhận được 5.500 bao thuốc lá điều nhập lậu (2.500 bao hiệu Jet, 3.000 bao hiệu Scott) thì bị lực lượng Công an phát hiện, tạm giữ xe ô tô biển số 51A-78xx cùng thuốc lá trên xe. Các bị cáo Bé N, T2 và ông Út N1 bỏ trốn. Khi đó, xe do bị cáo T1 điều khiển, chở bị cáo H đang đợi đến lượt nhận thuốc lá.

Bị cáo Bé N điện thoại cho bị cáo D, bị cáo T2 điện thoại cho bị cáo T1 thông báo việc Công an bắt giữ xe và thuốc lá điều nhập lậu. Sau đó, các bị cáo D, Bé N, T2 và ông Út N1 gặp bị cáo T1, bị cáo H tại khu vực Cổng chào phường V, thành phố Châu Đốc. Khi đó, các bị cáo D, Bé N yêu cầu thanh toán tiền hàng nhưng bị cáo H không trả. Bị cáo T lợi dụng lúc bị cáo D, bị cáo Bé N không để ý đã điều khiển xe ô tô biển số 51A-91xx về Bạc Liêu đưa lại tiền, giao xe ô tô cho bị cáo T. Bị cáo T nhờ ông Nguyễn Văn H điều khiển xe ô tô biển số 51A-91xx trả cho ông A.

Như vậy, có căn cứ xác định các bị cáo đã tham gia vào việc mua bán thuốc lá nhập lậu bị bắt quả tang ngày 28/02/2015; trong đó, bị cáo T, bị cáo Bé N, bị cáo D là những người trực tiếp mua bán; các bị cáo T1, H, T2 là người nhận, vận chuyển thuốc lá.

Về số lượng thuốc lá mua bán:

Trong giai đoạn điều tra, bị cáo T khai đặt mua của Bé N 13.000 bao thuốc lá điều nhập lậu, không xác định rõ số lượng từng loại thuốc lá nhưng tại phiên tòa bị cáo T lại khai chỉ đặt mua 7.500 bao thuốc lá. Bị cáo D khai, khi từ chối bán thuốc lá trực tiếp cho bị cáo T, bị cáo D có kêu bị cáo T liên hệ với bị cáo Bé N để mua hàng. Sau đó, bị cáo Bé N gọi điện thoại cho bị cáo D đặt mua 5.500 bao thuốc lá (gồm: 2.500 bao hiệu Jet, 3.000 bao hiệu Scott). Bị cáo Bé N khai, bị cáo T điện thoại đặt mua 7.500 bao thuốc lá điều nhập lậu (gồm: 2.500 bao Jet, 2.000 bao Hero và 3.000 bao Scott). Bị cáo Bé N đồng ý và điện thoại cho bị cáo D đặt mua lại với số lượng thuốc lá điều nhập lậu mà bị cáo T đã đặt mua. Như vậy, lời khai của các bị cáo T, D, Bé N không thống nhất về số lượng thuốc lá mua bán.

Trong khi đó, vào thời điểm bắt quả tang, số lượng thuốc lá bị thu giữ là 5.500 bao. Đồng thời, các bị cáo T1, H, T2 xác định khi thuê các bị cáo đến Châu Đốc nhận thuốc lá, bị cáo T không nói rõ số lượng thuốc lá mua từ bị cáo Bé N.

Do đó, có cơ sở xác định số lượng thuốc mà các bị cáo D, Bé N, T mua bán là số lượng thuốc lá bị bắt quả tang 5.500 bao.

Về việc xác định người mua thuốc lá từ bị cáo Bé N:

Trong giai đoạn điều tra và tại phiên tòa, bị cáo T khai, bị cáo T có hùn tiền với các bị cáo T1, H, các ông Trịnh Văn N (3 N), Từ Văn L (6 L), Tạ Quốc B, Phạm Thanh T3 mua thuốc lá vào ngày bị bắt quả tang. Tuy nhiên, các bị cáo T1, H, các ông N, L, B, T3 xác định không thỏa thuận, hùn với bị cáo T mua thuốc lá như bị cáo T khai. Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, diễn biến tại phiên tòa cũng không có cơ sở xác định các bị cáo T1, H, các ông N, L, B, T3 có thỏa thuận hùn mua thuốc lá với bị cáo T. Trong khi đó, theo lời khai của các bị cáo T, D, Bé N, bị cáo T là người trực tiếp gọi điện thoại cho bị cáo D, bị cáo Bé N đặt mua thuốc lá. Vì vậy, có cơ sở xác định người trực tiếp mua thuốc lá từ bị cáo Bé N là bị cáo T; không có cơ sở xác định các bị cáo T1, H, các ông N, L, B, T3 hùn mua thuốc lá với bị cáo T.

Theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 43/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh của Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12/6/2006 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện thì thuốc lá điều nhập lậu là hàng cấm kinh doanh.

Các bị cáo là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi mua bán thuốc lá điều nhập lậu là xâm phạm chế độ độc quyền quản lý thuốc lá của Nhà nước nhưng các bị cáo vẫn cố ý thực hiện qua việc chuẩn bị phương tiện, thỏa thuận qua điện thoại, giao nhận thuốc lá vào đêm khuya và sự thừa nhận của các bị cáo tại phiên tòa. Số lượng thuốc lá mà các bị cáo tham gia mua bán là 5.500 bao thuốc quy định hàng cấm kinh doanh có số lượng rất lớn theo điểm b khoản 2 Điều 7 Thông tư liên tịch số 36/2012/TTLT-BCT-BCA-BTP-BYT-TANDTC-VKSNDTC ngày 07/12/2012 của Bộ Công thương, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Y tế, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn xử lý vi phạm về kinh doanh rượu nhập lậu, sản phẩm thuốc lá và nguyên liệu thuốc lá nhập lậu. Vì vậy, hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Buôn bán hàng cấm” được quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 155 Bộ luật Hình sự năm 1999, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Cho nên, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc truy tố bị cáo ra trước phiên tòa hôm nay và lời buộc tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc tại phiên tòa là có căn cứ, đúng người, đúng tội và phù hợp với quy định của pháp luật.

Các bị cáo cùng tham gia vào việc mua bán hàng cấm nhưng giữa các bị cáo không có sự bàn bạc, câu kết chặt chẽ trong việc thực hiện hành vi phạm tội nên mối quan hệ giữa các bị cáo chỉ là đồng phạm giản đơn. Các bị cáo T, Bé N, D tham gia với vai trò người thực hành; các bị cáo T1, T2, H tham gia với vai trò người giúp sức.

Vào ngày 26/11/2014, Quốc hội thông qua Luật Đầu tư năm 2014, có hiệu lực từ ngày 01/7/2015. Theo đó, các sản phẩm thuốc lá thuộc Danh mục ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện, không còn là hàng cấm kinh doanh. Tuy

nhiên, theo khoản 40, 41 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 2015 được Quốc hội thông qua ngày 20/6/2017, có hiệu lực từ ngày 01/01/2018 thì “thuốc lá điều nhập lậu” là hàng cấm.

Với quy định trên cho thấy, trong giai đoạn xét xử, do chuyển biến tình hình, cụ thể là chính sách pháp luật hình sự thay đổi nên hành vi của các bị cáo không còn nguy hiểm cho xã hội. Vì vậy, Hội đồng xét xử miễn trách nhiệm hình sự cho các bị cáo theo khoản 1 Điều 25 Bộ luật Hình sự năm 2009, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Tuy nhiên, việc miễn trách nhiệm hình sự là do có sự thay đổi chính sách, pháp luật làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội đến mức phải xử lý hình sự; người được miễn trách nhiệm hình sự không có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Đối với các lần mua bán, vận chuyển thuốc lá khác ngoài lần bị bắt quả tang:

Các bị cáo khai, ngoài lần bị bắt quả tang, các bị cáo còn có lần khác mua bán, vận chuyển thuốc lá. Cụ thể, bị cáo Tuấn tham gia mua bán thuốc lá điều nhập lậu với bị cáo T1 01 lần; các bị cáo T2, H vận chuyển thuốc lá điều nhập lậu thuê cho bị cáo T 02 lần; bị cáo T1 vận chuyển thuốc lá điều nhập lậu thuê cho bị cáo T 08 lần; bị cáo D tham gia bán thuốc lá điều nhập lậu với các bị cáo Bé N, T 02 lần; bị cáo Bé N khai 04 lần giao nhận thuốc lá điều nhập lậu cho bị cáo T từ bị cáo D. Tuy nhiên, các bị cáo không xác định được số lượng thuốc lá cụ thể của từng lần mua bán, vận chuyển; thông tin về việc mua bán, vận chuyển; thuốc lá của các lần mua bán, vận chuyển đó không thu giữ được và lời khai của các bị cáo có liên quan trong từng lần mua bán có sự mâu thuẫn nhau. Vì vậy, trách nhiệm hình sự không đặt ra đối với các lần mua bán, vận chuyển mà các bị cáo tự khai trước lần bị bắt quả tang là phù hợp.

Về trách nhiệm của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Đối với ông Phạm Văn Út N1, khi được bị cáo T rủ đi Châu Đốc, ông N1 đã đi cùng xe ô tô biển số 51A-78xx với bị cáo T2 từ thành phố Bạc Liêu đến thành phố Châu Đốc. Tuy nhiên, bị cáo T không cho ông Út N1 biết đi Châu Đốc để nhận thuốc lá. Trong suốt chuyến đi và đến trước thời điểm Công an bắt quả tang, thu giữ thuốc lá, bị cáo T2 không cho ông N1 biết mục đích của chuyến đi. Đồng thời, ông N1 xác định, bị cáo T chỉ rủ đi theo xe chơi và đến thời điểm bị Công an bắt quả tang, thu giữ thuốc, ông N1 không biết và không tham gia vào việc đưa thuốc lá lên xe. Cho nên, không có cơ sở xác định ông N1 tham gia vào việc vận chuyển thuốc lá.

Đối với ông Tạ Việt A, bà Nguyễn Thị Hoàng Y, Huỳnh Ngọc T, Ngô Kim V, các ông, bà A, Y, T, V đã có hành vi cho các bị cáo T, T1, T2 thuê xe ô tô biển số 51A-78xx và xe ô tô biển số 51A-91xx nhưng các ông, bà A, Y, Th, V không biết các bị cáo T, T1, T2 sử dụng các xe ô tô này vào việc phạm tội.

Đối với bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Thành P, ông Võ Văn Đ, bị cáo D khai, số thuốc lá bị thu giữ do bị cáo D điện thoại đặt mua của bà C. Rạng sáng ngày 28/02/2015, bị cáo D gọi điện để bà C cho người vận chuyển thuốc lá đến nơi hẹn để giao. Sau khi sự việc xảy ra, bị cáo D nghe ông Đ nói ông Đ có giao thuốc lá tại bãi phơi ớt. Tuy nhiên, ông P, bà C khai, bị cáo D có nhiều lần điện thoại cho bà C đặt mua thuốc lá nhưng ông P, bà C không đồng ý bán. Đồng thời, ông Đ, bà C xác định, ông Đ không tham gia vào việc giao thuốc lá vào ngày bị bắt quả tang. Cho nên, không có cơ sở xác định các ông, bà C, P, Đ tham gia vào việc mua bán thuốc lá vào ngày bị bắt quả tang.

Đối với ông Nguyễn Minh P, bị cáo D, ông P khai, ông P không tham gia vào việc bán thuốc lá cho bị cáo T. Khi được bị cáo D nhờ, ông P có lấy xe mô tô vào Núi Sam tìm người mua thuốc lá tiền. Cho nên, không có cơ sở xác định ông P có cùng bị cáo bán thuốc lá cho bị cáo T.

Vì vậy, trách nhiệm hình sự không đặt ra với các ông, bà N1, A, Y, Thiện, V, C, P, Đ và Minh P là phù hợp quy định pháp luật.

Về trách nhiệm dân sự: Ông A yêu cầu các bị cáo T, T1 bồi thường 55.000.000 đồng do xe ô tô biển số 51A-78xx mà ông A cho các bị cáo T, T1 thuê bị Công an thành phố Châu Đốc tạm giữ trong 58 ngày. Tuy nhiên, ông A vắng mặt tại phiên tòa. Đồng thời, ông A chưa cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình nên tách yêu cầu bồi thường của ông A ra giải quyết bằng vụ án theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự khi ông A có yêu cầu.

Về xử lý vật chứng:

- Số thuốc lá điều nhập lậu 5.500 bao (gồm: 2.500 bao hiệu Jet, 3.000 bao hiệu Scott) bị thu giữ là vật cấm lưu hành nên tịch thu tiêu hủy theo điểm a khoản 2 Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- 01 xe ô tô hiệu INOVA, biển số 51A-78xx cùng 01 giấy bảo hiểm xe, 01 giấy đăng ký xe ô tô, 01 biên lai thu phí sử dụng đường bộ đã được Cơ quan điều tra giao trả cho ông A; 01 điện thoại di động Samsung màu trắng đã được Cơ quan điều tra giao trả cho bị cáo H. Việc giao trả này là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự nên không đề cập xử lý lại.

- 01 điện thoại di động hiệu Mobistar thu giữ của bị cáo Bé N, 01 điện thoại di động hiệu Masstel N500S thu giữ từ bị cáo T1 và 01 điện thoại di động hiệu Nokia 6300 thu giữ từ bị cáo D, các bị cáo Bé N, T1, D sử dụng vào việc liên lạc mua bán thuốc lá nên là phương tiện phạm tội. Vì vậy, tịch thu sung quỹ Nhà nước các điện thoại di động này cùng sim số kèm theo theo điểm a khoản 2 Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Đối với 01 điện thoại di động hiệu Wing thu giữ từ bị cáo T, bị cáo T xác định không sử dụng các điện thoại này vào việc liên lạc mua bán thuốc lá. Đồng thời, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng không có căn cứ xác

định các điện thoại này liên quan đến việc phạm tội. Cho nên, giao trả điện thoại di động hiệu Wing cùng sim số kèm theo cho bị cáo Tuấn.

Các bị cáo phải chịu mỗi bị cáo 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố các bị cáo Tạ Quốc T, Nguyễn Kim D, Thái Thị Bé N, Lưu Quốc T1, Trịnh Hoàng T2 (A) và Võ Đức H phạm tội “Buôn bán hàng cấm”;

Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 155, Điều 20, khoản 1 Điều 25 Bộ luật Hình sự năm 1999, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009;

Miễn trách nhiệm hình sự cho các bị cáo Tạ Quốc T, Nguyễn Kim D, Thái Thị Bé N, Lưu Quốc T1, Trịnh Hoàng T2 (A) và Võ Đức H.

Áp dụng khoản 2 Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003;

- Tịch thu, tiêu huỷ 5.500 (năm nghìn năm trăm) bao (gói) thuốc lá điều ngoại nhập lậu (gồm: 2.500 bao Jet và 3.000 bao Scott).

(theo biên bản giao nhận thuốc lá điều ngoại nhập lậu bị tịch thu ngày 16 tháng 12 năm 2015 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Châu Đốc với Chi cục Quản lý thị trường tỉnh An Giang).

- Tịch thu, sung quỹ Nhà nước:

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Mobistar LaiZ, imei: 359550423247569 (đã qua sử dụng) cùng sim Viettel có các dãy số 89840; 48504; 09892; 2208 và sim Vinaphone đã bị cắt, không có đặc điểm riêng.

+ 01 (một) điện thoại di động hiệu Masstel N500S, imei 1: 864173012042362; imei 2: 864173012142360; SN: N500SC 15031804236, màu trắng bạc, đã qua sử dụng, không kiểm tra thực tế, màn hình đã bị bể hoàn toàn cùng 01 (một) sim đã bị cắt, không có đặc điểm riêng và 01 (một) sim Vinaphone có các dãy số: 89840; 20002; 12577; 70781.

+ 01 (một) máy điện thoại Nokia 6300, màu nâu, đã qua sử dụng, made by Nokia, 351867/01/173417/2, pin máy bị phù và 01 sim Viettel có các dãy số: 89840; 48701; 02489; 3475.

- Giao trả cho bị cáo Tạ Quốc T 01 (một) điện thoại di động hiệu WING, màu trắng đen, imei 1: 352041052205174; imei 2: 352041052255179; model: Hero 40, đã qua sử dụng, màn hình bị bể cùng 01 (một) sim Vinaphone có các dãy số: 89840; 20002; 14603; 99725 và 01 (một) sim Vinaphone có các dãy số: 89840; 20002; 12036; 18647.

(Theo 04 biên bản giao, nhận vật chứng ngày 12 tháng 4 năm 2016 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Châu Đốc với Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc).

Áp dụng Điều 28 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003;

Tách yêu cầu bồi thường liên quan đến việc thuê xe ô tô biển số 51A-78xx của ông Tạ Việt A đối với các bị cáo Tạ Quốc T, Trịnh Hoàng T2 theo hợp đồng thuê xe ô tô ngày 27/02/2015 để giải quyết bằng vụ án theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự khi ông Tạ Việt A có yêu cầu.

Áp dụng Điều 98, Điều 99, Điều 234 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 và điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Buộc các bị cáo Tạ Quốc T, Nguyễn Kim D, Thái Thị Bé N, Lưu Quốc T1, Trịnh Hoàng T2 (A) và Võ Đức H, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các bị cáo, ông Nguyễn Thành P, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Minh P có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Phạm Văn Út N1, ông Tạ Việt A, bà Nguyễn Thị Hoàng Y, ông Huỳnh Ngọc T, ông Ngô Kim V, ông Từ Văn L, ông Trịnh Văn N, ông Võ Văn Đ, ông Tạ Quốc B, anh Phạm Thanh T là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Châu Đốc (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Sở Tư pháp tỉnh An Giang (1);
- Nhà Tạm giữ Công an TP. Châu Đốc (2);
- Phòng hồ sơ (1);
- Chi cục THADS TP. Châu Đốc (1);
- Bộ phận THA Tòa án (1);
- UBND cấp xã nơi BC cư trú (1);
- Bị cáo;
- Người bào chữa;
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Thái Chí Bình